

Số: 4393 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 20 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông La Tinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 19/11/2006;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ Văn bản số 343/UBND-KT ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh về việc chủ trương lập Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông La Tinh;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông La Tinh;

Căn cứ Quyết định số 3000/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí lập dự án Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông La Tinh;

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành cập nhật Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3177/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh về việc kế hoạch thực hiện Chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai quốc gia trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Kết luận số 410-KL/TU ngày 15/10/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XX) tại Hội nghị lần thứ 76;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 429/TTr-SNN ngày 11/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông La Tinh, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông La Tinh.

2. Mục tiêu: lập quy hoạch thoát lũ cho lưu vực sông La Tinh thuộc địa bàn các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, tiến tới xây dựng, thực hiện Kế hoạch quản lý lũ lưu vực sông La Tinh, nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu tác hại do lũ lụt gây ra, nâng cao năng lực quản lý, ứng phó với lũ lụt, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế xã hội của vùng đến năm 2025 định hướng đến 2035.

3. Nhiệm vụ

- Phân tích tình hình mưa lũ, tổ hợp mưa lũ và đánh giá nguyên nhân lũ, lụt và lựa chọn mô hình lũ trên lưu vực;

- Xây dựng các kịch bản mưa lũ và tính toán thủy văn, thủy lực trên lưu vực trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

- Đánh giá hiện trạng (công trình) phòng chống, tiêu úng, thoát lũ, tình hình úng, lụt, nguyên nhân gây úng, lụt trong khu vực nghiên cứu;

- Xác định ranh giới tuyến hành lang tiêu, thoát lũ; đề xuất các giải pháp công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu tác hại do lũ lụt gây ra trong điều kiện biến đổi khí hậu nước biển dâng;

- Xây dựng tập bản đồ nguy cơ ngập lụt với hiện trạng kinh tế xã hội thời điểm hiện tại và giai đoạn quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến vùng đến năm 2025 tầm nhìn tới 2035 và các kịch bản tăng cường khả năng thoát lũ;

- Thiết lập bộ cơ sở dữ liệu mô phỏng lũ và ngập lũ trên lưu vực sông La Tinh;

- Ứng dụng được dữ liệu ảnh viễn thám, GIS để hoàn thiện, giám sát độ chính xác của công tác tính toán, dự báo ngập lụt vùng hạ du; cập nhật, biến động của lòng dẫn, sự thay đổi của các công trình hạ tầng cơ sở (giao thông, thủy lợi, khu công nghiệp, khu dân cư,) cho lưu vực sông La Tinh;

- Xây dựng khung kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông La Tinh gồm các giải pháp cho các vấn đề ưu tiên và quy trình thực hiện;

- Xây dựng tháp cảnh báo lũ tại các địa phương chịu ảnh hưởng, cấm mốc hành lang thoát lũ.

4. Các giải pháp chính thực hiện

4.1. Giải pháp phi công trình

a) Kiện toàn tổ chức, bộ máy và tăng cường năng lực quản lý thiên tai

- Củng cố, kiện toàn và nâng cao năng lực phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai các cấp tỉnh, huyện, xã.

- Củng cố lực lượng quản lý đê nhân dân và tập huấn lực lượng xung kích.

- Quy hoạch xây dựng và quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng: (i) mực nước lũ và cao trình san nền cho các khu đô thị; (ii) không quy hoạch xây dựng trong các vùng điều hòa lũ tự nhiên, trong phạm vi hành lang thoát lũ.

(Phụ lục I: Cao độ san nền cho khu đô thị)

- Quản lý hành lang thoát lũ, giải tỏa vật cản, thông thoáng hành lang thoát lũ.

- Điều tiết các hồ chứa vừa và nhỏ theo quy trình vận hành.

- Triển khai kế hoạch thực hiện đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh theo quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh.

b) Hoàn thiện hệ thống cảnh báo, dự báo mưa lũ, lũ và ngập lụt

- Xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn cập nhật theo thời gian thực.

- Đầu tư bổ sung, duy trì các trạm quan trắc mưa, mực nước, lưu lượng tự động trên hệ thống sông La Tinh.

- Hoàn thiện mô hình cảnh báo mưa, lũ; dự báo mưa, lũ, ngập lụt.

c) Tái sinh, bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ: tái sinh, bảo vệ và phát triển rừng; ưu tiên trồng rừng trong lưu vực hồ chứa.

d) Đề xuất không gian thoát lũ cho các tuyến trục thoát lũ – cấm mọc chỉ giới xác định phạm vi không san nền, xây dựng hạ tầng cản lũ.

(Phụ lục II: Toạ độ hành lang thoát lũ)

e) Xây dựng tháp báo lũ: là công cụ giúp lãnh đạo và nhân dân vùng bị ngập lụt dễ nhận biết được mức độ lũ lụt đã và có thể xảy ra tại địa phương mình một cách trực quan, từ đó có những biện pháp chủ động tự phòng tránh lũ lụt hiệu quả nhất.

(Phụ lục III. Toạ độ xây dựng tháp báo lũ)

f) Vùng điều hòa lũ: được sử dụng để tích nước lũ tạm thời, nước lũ chảy tràn từ sông nhằm phòng chống lũ, làm giảm ngập và làm chậm lũ về cũng như ngăn ngừa xói lở có thể xảy ra ở khu vực hạ lưu.

(Phụ lục IV: Thông số kỹ thuật vùng điều hòa lũ tự nhiên)

4.2. Giải pháp công trình

a) Nạo vét thanh thải lòng sông La Tinh, Bình Trị, sông Cạn.

b) Nâng cấp cải tạo hệ thống đê sông, nâng cấp đường tràn phân lũ, chậm lũ (nâng đê – hạ tràn):

- Xây dựng mới các tuyến kè dọc theo hệ thống sông La Tinh;

- Nâng cấp các tuyến đê có cao trình thấp, bị tràn.

(Phụ lục V: Kế hoạch thực hiện quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông La Tinh)

5. Dự kiến kinh phí thực hiện Kế hoạch

- Tổng kinh phí dự kiến thực hiện là 906,475 tỷ đồng, trong đó:
- + Giải pháp phi công trình: 80,555 tỷ đồng;
- + Giải pháp công trình: 825,920 tỷ đồng.
- Phân kỳ đầu tư:
- + Giai đoạn 1 (2024-2025): 40,546 tỷ đồng;
- + Giai đoạn 2 (2026-2030): 221,919 tỷ đồng
- + Giai đoạn 3 (2030-2035): 644,010 tỷ đồng.
- Nguồn vốn đầu tư:
- + Vốn ngân sách Trung ương, vốn ODA;
- + Vốn ngân sách địa phương, Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh và các nguồn vốn khác.

6. Tổ chức thực hiện

- Kế hoạch Quản lý lũ tổng hợp sông La Tinh làm cơ sở lồng ghép phòng chống lũ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế xã hội của các huyện Phù Cát và Phù Mỹ.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm đầu mối theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông La Tinh.
- Các Sở, Ban, ngành, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, UBND các huyện trong lưu vực sông La Tinh căn cứ theo nhiệm vụ được phân công tổ chức thực hiện.
- UBND các huyện Phù Cát, Phù Mỹ tăng cường công tác quản lý, nghiêm cấm việc xâm phạm các hoạt động xây dựng trong hành lang thoát lũ trên các tuyến sông; từng bước tổ chức di dời, tái định cư cho các hộ dân nằm trong hành lang thoát lũ. Quản lý tốt hoạt động xây dựng, không làm gia tăng ngập lụt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện: Phù Cát, Phù Mỹ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4, K10, K14, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
CAO TRÌNH SAN NỀN CHO CÁC PHÂN KHU ĐÔ THỊ
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên đô thị (2035)	Cao độ quy hoạch xây dựng không chế tối thiểu (P=10%)	Cao độ san nền tối thiểu	Hướng thoát nước chính
1	Đô thị Mỹ Chánh	Hxd>Htt	+2,0m ÷ +3,75m	Sông Chánh Thiện, sông Bến Trề
2	Đô thị Mỹ Thành	Hxd>Htt	>2,0m	Đầm Đề Gi
3	Đô Thị Cát Khánh	Hxd>Htt	+2,2m ÷ +5,0m	Sông Đập Làng

Phụ lục II
TOẠ ĐỘ HÀNH LANG THOÁT LŨ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

Danh sách tọa độ các mốc hành lang thoát lũ Sông La Tĩnh

TT	Mốc	Tả La Tĩnh		TT	Mốc	Hữu La Tĩnh	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
1	TLT1	576542,8	1565228,6	1	HLT1	575647,2	1564823,4
2	TLT2	576332,9	1564653,6	2	HLT2	576060,2	1564484,7
3	TLT3	576455,4	1564226,2	3	HLT3	576390,5	1564192,5
4	TLT4	576777,8	1563752,7	4	HLT4	576673,5	1563740,3
5	TLT5	576826,1	1563237,7	5	HLT5	576764,3	1563207,7
6	TLT6	577037,7	1562767,6	6	HLT6	576972,4	1562765,0
7	TLT7	576875,8	1562249,0	7	HLT7	576803,1	1562287,0
8	TLT8	576911,8	1561749,9	8	HLT8	576829,0	1561750,9
9	TLT9	576942,2	1561307,6	9	HLT9	576881,2	1561246,1
10	TLT10	577335,6	1560911,9	10	HLT10	577264,4	1560853,9
11	TLT11	577705,4	1560620,2	11	HLT11	577679,0	1560511,8
12	TLT12	578145,5	1560209,4	12	HLT12	578059,0	1560159,5
13	TLT13	578485,3	1559810,5	13	HLT13	578383,5	1559716,5
14	TLT14	578718,6	1559283,8	14	HLT14	578635,1	1559253,4
15	TLT15	579031,1	1558886,4	15	HLT15	578981,3	1558830,0
16	TLT16	579360,0	1558460,0	16	HLT16	579297,2	1558388,6
17	TLT17	579591,3	1557933,7	17	HLT17	579492,6	1557899,3
18	TLT18	579862,5	1557527,2	18	HLT18	579766,9	1557431,2
19	TLT19	580219,4	1557193,9	19	HLT19	580177,8	1557066,7
20	TLT20	580565,4	1557399,3	20	HLT20	580638,6	1557256,1
21	TLT21	581168,6	1557567,2	21	HLT21	581159,0	1557382,4
22	TLT22	581712,1	1557434,3	22	HLT22	581697,9	1557288,7
23	TLT23	582118,2	1557458,0	23	HLT23	582228,5	1557328,4
24	TLT24	582188,1	1557863,0	24	HLT24	582351,5	1557822,5
25	TLT25	582868,7	1558022,8	25	HLT25	582855,7	1557849,7
26	TLT26	583399,4	1557718,6	26	HLT26	583321,8	1557573,3
27	TLT27	583712,9	1557677,3	27	HLT27	583849,2	1557600,3
28	TLT28	583540,9	1558061,3	28	HLT28	583682,3	1558071,2
29	TLT29	584085,8	1558396,3	29	HLT29	584138,4	1558261,5
30	TLT30	584609,7	1558735,3	30	HLT30	584660,2	1558625,7
31	TLT31	585250,5	1558650,2	31	HLT31	585270,9	1558555,7
32	TLT32	585663,8	1559147,8	32	HLT32	585618,2	1558987,1
33	TLT33	585830,3	1558552,7	33	HLT33	585770,3	1558449,8
34	TLT34	585960,4	1558805,9	34	HLT34	586061,4	1558794,5
35	TLT35	586444,6	1559068,9	35	HLT35	586413,1	1558987,0

TT	Mốc	Tả La Tinh		TT	Mốc	Hữu La Tinh	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
36	TLT36	586889,0	1558800,1	36	HLT36	586835,0	1558655,0
37	TLT37	587103,3	1558768,3	37	HLT37	587062,1	1558598,6
38	TLT38	587435,6	1558500,2	38	HLT38	587317,1	1558351,4
39	TLT39	587824,1	1558362,2	39	HLT39	587865,5	1558117,4
40	TLT40	588226,3	1558580,2	40	HLT40	588342,1	1558391,1
41	TLT41	588904,9	1558632,3	41	HLT41	588819,6	1558482,6
42	TLT42	589237,6	1558706,2	42	HLT42	589270,4	1558578,1
43	TLT43	589711,1	1558859,7	43	HLT43	589791,8	1558731,7
44	TLT44	589891,8	1559222,0	44	HLT44	590067,2	1559198,8
45	TLT45	590024,1	1559759,7	45	HLT45	590182,7	1559736,4
46	TLT46	590381,8	1560306,3	46	HLT46	590496,1	1560169,1
47	TLT47	590833,3	1560648,0	47	HLT47	590914,3	1560525,1
48	TLT48	591414,9	1560838,4	48	HLT48	591428,3	1560692,9
49	TLT49	591818,7	1561006,4	49	HLT49	591931,5	1560872,0
50	TLT50	592270,5	1561315,5	50	HLT50	592354,1	1561205,3
51	TLT51	592533,8	1561757,1	51	HLT51	592662,9	1561638,9
52	TLT52	592958,3	1562115,9	52	HLT52	593040,0	1562029,0
53	TLT53	593454,2	1562657,0	53	HLT53	593426,4	1562369,3
54	TLT54	593645,1	1562652,3	54	HLT54	593923,0	1562504,6
55	TLT55	593922,8	1562641,0	55	HLT55	594436,1	1562599,5
56	TLT56	594396,2	1562702,4	56	HLT56	594948,7	1562786,3
57	TLT57	594907,8	1562954,1	57	HLT57	595437,8	1562654,8
58	TLT58	595380,9	1562819,2	58	HLT58	595746,1	1563040,5
59	TLT59	595607,3	1563049,8	59	HLT59	595913,7	1563548,5
60	TLT60	595760,6	1563540,0	60	HLT60	596196,4	1563990,0
61	TLT61	596076,0	1564015,0	61	HLT61	596357,9	1564460,4
62	TLT62	596285,5	1564553,8	62	HLT62	596483,1	1564951,3
63	TLT63	596315,1	1564982,5	63	HLT63	596674,2	1565390,4
64	TLT64	596527,9	1565370,9	64	HLT64	596922,6	1565751,7
65	TLT65	596895,0	1565854,3	65	HLT65	597144,7	1566182,4
66	TLT66	597056,3	1566205,6	66	HLT66	597616,5	1566504,4
67	TLT67	597521,2	1566574,2	67	HLT67	597989,3	1567102,1
68	TLT68	597872,0	1567184,6				
69	BLT1	575767,2	1564890,9				
70	BLT2	575964,8	1564617,3				
71	BLT3	576220,5	1564612,8				
72	BLT4	576154,9	1565028,6				

Danh sách tọa độ các mốc hành lang thoát lũ Sông Bình Trị

TT	Mốc	Tả Bình Trị		TT	Mốc	Hữu Bình Trị	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
1	TBT1	586494,8	1568531,2	1	HBT1	586474,0	1568463,5
2	TBT2	586860,1	1568227,9	2	HBT2	586818,9	1568175,9
3	TBT3	586852,5	1567693,2	3	HBT3	586798,2	1567712,7
4	TBT4	586874,4	1567173,2	4	HBT4	586812,0	1567175,6
5	TBT5	586678,9	1566679,7	5	HBT5	586654,5	1566732,6
6	TBT6	586377,0	1566236,9	6	HBT6	586316,5	1566246,9
7	TBT7	586111,4	1565806,0	7	HBT7	586023,1	1565807,1
8	TBT8	586527,8	1565463,7	8	HBT8	586437,1	1565430,4
9	TBT9	586464,0	1564936,6	9	HBT9	586390,1	1564970,0
10	TBT10	586352,5	1564383,1	10	HBT10	586208,3	1564460,1
11	TBT11	586277,8	1563922,2	11	HBT11	586162,9	1563900,1
12	TBT12	586360,1	1563306,9	12	HBT12	586241,3	1563262,9
13	TBT13	586426,7	1562812,3	13	HBT13	586302,4	1562805,0
14	TBT14	586478,1	1562214,8	14	HBT14	586344,5	1562203,8
15	TBT15	586659,9	1561692,1	15	HBT15	586558,2	1561589,0
16	TBT16	586974,9	1561084,3	16	HBT16	586872,4	1561033,9
17	TBT17	586953,4	1560356,4	17	HBT17	586869,0	1560404,8
18	TBT18	587057,8	1559855,6	18	HBT18	586963,1	1559840,1
19	TBT19	587032,8	1559257,9	19	HBT19	586916,9	1559248,3

Danh sách tọa độ các mốc hành lang thoát lũ Sông Đức Phổ

TT	Mốc	Tả Đức Phổ		TT	Mốc	Hữu Đức Phổ	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
1	TDP1	593026,9	1558532,7	1	HDP1	593022,0	1558430,7
2	TDP2	593430,9	1558608,6	2	HDP2	593466,8	1558564,4
3	TDP3	593599,1	1558885,2	3	HDP3	593645,9	1558896,6
4	TDP4	593845,3	1559434,3	4	HDP4	593870,2	1559415,7
5	TDP5	593931,1	1559845,4	5	HDP5	593972,9	1559825,6
6	TDP6	594278,2	1560172,9	6	HDP6	594323,0	1560165,3
7	TDP7	594443,7	1560484,6	7	HDP7	594481,3	1560429,5
8	TDP8	594863,3	1560704,7	8	HDP8	594928,0	1560661,0
9	TDP9	595235,1	1561029,3	9	HDP9	595290,0	1560929,0
10	TDP10	595690,2	1561183,7	10	HDP10	595689,8	1561099,1
11	TDP11	596095,8	1561333,7	11	HDP11	596118,0	1561294,9
12	TDP12	596472,4	1561554,8	12	HDP12	596500,7	1561459,1
13	TDP13	596832,6	1561655,4	13	HDP13	596908,5	1561611,1
14	TDP14	596817,5	1562026,0	14	HDP14	596931,4	1562036,5

TT	Mốc	Tả Đức Phở		TT	Mốc	Hữu Đức Phở	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
15	TDP15	596585,4	1562363,8	15	HDP15	596902,0	1562441,5
16	TDP16	596641,4	1562814,9	16	HDP16	596841,3	1562781,7
17	TDP17	596808,1	1563287,8	17	HDP17	596931,8	1563235,3
18	TDP18	597270,6	1563485,2	18	HDP18	597324,5	1563336,9
19	TDP19	597433,2	1563868,5	19	HDP19	597603,3	1563716,9
20	TDP20	598105,2	1563968,5	20	HDP20	598144,7	1563750,4
21	TDP21	598478,9	1564116,4	21	HDP21	598629,6	1564092,7
22	TDP22	598820,1	1564834,3	22	HDP22	599198,0	1564498,5

Danh sách tọa độ các mốc hành lang thoát lũ Sông Đập Làng

TT	Mốc	Tả Đập Làng		TT	Mốc	Hữu Đập Làng	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
1	TDL1	601470,0	1556568,5	1	HDL1	601435,2	1556489,3
2	TDL2	602109,4	1556622,3	2	HDL2	602118,2	1556543,8
3	TDL3	602306,0	1557119,3	3	HDL3	602370,8	1557162,9
4	TDL4	602044,6	1557642,6	4	HDL4	602123,0	1557678,5
5	TDL5	601724,4	1557995,4	5	HDL5	601764,4	1558015,6
6	TDL6	601804,0	1558437,1	6	HDL6	601850,1	1558435,4
7	TDL7	601802,3	1558938,3	7	HDL7	601832,3	1558938,8
8	TDL8	601678,0	1559427,7	8	HDL8	601723,8	1559435,3
9	TDL9	601578,5	1559914,2	9	HDL9	601640,0	1559926,9
10	TDL10	601495,1	1560412,2	10	HDL10	601561,4	1560417,3
11	TDL11	601449,3	1560902,0	11	HDL11	601507,6	1560932,9
12	TDL12	601080,8	1561242,1	12	HDL12	601232,7	1561281,6
13	TDL13	601389,3	1561794,7	13	HDL13	601486,4	1561629,3
14	TDL14	601417,8	1562221,2	14	HDL14	601544,0	1562345,9

Danh sách tọa độ các mốc hành lang thoát lũ Sông Đào

TT	Mốc	Tả Sông Đào		TT	Mốc	Hữu Sông Đào	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
1	TSD1	599606,2	1557717,8	1	HSD1	599604,7	1557683,4
2	TSD2	599979,5	1557700,1	2	HSD2	599979,3	1557660,0
3	TSD3	600360,5	1557957,7	3	HSD3	600386,4	1557931,0
4	TSD4	600458,3	1558421,3	4	HSD4	600495,1	1558420,7
5	TSD5	600580,2	1558883,8	5	HSD5	600605,8	1558855,5
6	TSD6	600947,5	1559204,7	6	HSD6	600967,7	1559182,0
7	TSD7	601304,9	1559524,5	7	HSD7	601330,8	1559514,2
8	TSD8	601219,5	1559970,1	8	HSD8	601248,7	1559967,4
9	TSD9	601285,5	1560410,6	9	HSD9	601311,8	1560394,1
10	TSD10	601154,2	1560781,0	10	HSD10	601165,2	1560808,5

Danh sách tọa độ các mốc hành lang thoát lũ Sông Hiệp An

TT	Mốc	Tả Hiệp An		TT	Mốc	Hữu Hiệp An	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
1	THA1	589200,6	1562639,1	1	HHA1	589039,0	1562592,0
2	THA2	589396,8	1562202,8	2	HHA2	589257,7	1562093,6
3	THA3	589768,2	1561983,9	3	HHA3	589770,0	1561827,5
4	THA4	590173,1	1562143,0	4	HHA4	590249,3	1562018,1
5	THA5	590685,5	1562265,6	5	HHA5	590705,2	1562139,5
6	THA6	591236,0	1562371,8	6	HHA6	591260,4	1562259,8
7	THA7	591629,1	1562559,8	7	HHA7	591672,9	1562491,3
8	THA8	592124,6	1562729,8	8	HHA8	592122,5	1562607,6
9	THA9	592598,6	1562646,3	9	HHA9	592610,3	1562539,8
10	THA10	592936,6	1562763,9	10	HHA10	593028,6	1562684,7
11	THA11	593381,3	1562847,9				

Danh sách tọa độ các mốc hành lang thoát lũ Sông Cạn

TT	Mốc	Tả Sông Cạn		TT	Mốc	Hữu Sông Cạn	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
1	TSC1	593554,2	1563190,6	1	HSC1	593740,6	1563133,1
2	TSC2	593708,1	1563666,4	2	HSC2	593866,9	1563596,6
3	TSC3	593844,3	1564133,4	3	HSC3	593970,1	1564041,9
4	TSC4	594374,7	1564280,9	4	HSC4	594363,6	1564151,6
5	TSC5	594851,5	1564177,4	5	HSC5	594871,1	1564021,8
6	TSC6	595284,7	1564392,4	6	HSC6	595377,1	1564274,0
7	TSC7	595659,3	1564699,6	7	HSC7	595752,9	1564640,1
8	TSC8	595896,5	1565123,8	8	HSC8	596005,1	1565067,1
9	TSC9	596018,7	1565523,1	9	HSC9	596164,7	1565540,9
10	TSC10	596163,6	1565958,6	10	HSC10	596241,2	1565998,9
11	TSC11	596230,5	1566413,5	11	HSC11	596287,7	1566427,4
12	TSC12	596492,2	1566776,7	12	HSC12	596535,0	1566721,0
13	TSC13	596683,1	1566998,8	13	HSC13	596956,1	1566907,7
				14	HSC14	597463,5	1566943,9

Danh sách tọa độ các mốc hành lang thoát lũ Sông Chánh Thiện

TT	Mốc	Tả Chánh Thiện		TT	Mốc	Hữu Chánh Thiện	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
1	TCT1	592127,7	1567078,0	1	HCT1	592127,7	1567078,0
2	TCT2	592635,4	1566782,4	2	HCT2	592635,4	1566782,4
3	TCT3	593216,3	1566462,1	3	HCT3	593217,2	1566465,1
4	TCT4	593796,3	1566445,3	4	HCT4	593799,0	1566434,5
5	TCT5	594400,2	1566537,0	5	HCT5	594404,7	1566535,8

Danh sách tọa độ các mốc hành lang thoát lũ Sông Bến Trễ

TT	Mốc	Tả Bến Trễ		TT	Mốc	Hữu Bến Trễ	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
1	TBTR1	594982,0	1566519,6	1	HBTR1	594971,9	1566482,2
2	TBTR2	595425,4	1566582,2	2	HBTR2	595397,0	1566543,7
3	TBTR3	595609,4	1566747,7	3	HBTR3	595630,9	1566731,6
4	TBTR4	596127,8	1566898,6	4	HBTR4	596158,8	1566855,6
5	TBTR5	596349,9	1567308,3	5	HBTR5	596365,2	1567270,5
6	TBTR6	596802,7	1567252,5	6	HBTR6	596766,5	1567190,7
7	TBTR7	597311,7	1567383,6				
8	TBTR8	597830,6	1567511,3				

Phụ lục III
TOẠ ĐỘ XÂY DỰNG THÁP BÁO LŨ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên điểm	X (m)	Y (m)	Xã
1	THAP BL1	579977	1557254	Cát Lâm (huyện Phù Cát)
2	THAP BL2	586706	1558513	Cát Hanh (huyện Phù Cát)
3	THAP BL3	588113	1558281	Cát Tài (huyện Phù Cát)
4	THAP BL4	589452	1559273	Mỹ Tài (huyện Phù Mỹ)
5	THAP BL5	590086	1561031	Mỹ Tài (huyện Phù Mỹ)
6	THAP BL6	591972	1560870	Cát Tài (huyện Phù Cát)
7	THAP BL7	593460	1562323	Cát Tài (huyện Phù Cát)
8	THAP BL8	594544	1564693	Mỹ Chánh (huyện Phù Mỹ)
9	THAP BL9	592890	1558511	Cát Tài (huyện Phù Cát)
10	THAP BL10	594866	1560976	Cát Minh (huyện Phù Cát)
11	THAP BL11	596996	1562250	Cát Minh (huyện Phù Cát)
12	THAP BL12	597476	1564668	Mỹ Cát (huyện Phù Mỹ)
13	THAP BL13	601694	1556508	Cát Thành (huyện Phù Cát)
14	THAP BL14	601372	1559736	Cát Khánh (huyện Phù Cát)
15	THAP BL15	592262	1567089	Mỹ Chánh Tây (huyện Phù Mỹ)
16	THAP BL16	595766	1566264	Mỹ Chánh (huyện Phù Mỹ)
17	THAP BL17	585882	1564941	Mỹ Hiệp (huyện Phù Mỹ)
18	THAP BL18	586126	1563132	Mỹ Hiệp (huyện Phù Mỹ)
19	THAP BL19	586606	1561404	Mỹ Hiệp (huyện Phù Mỹ)
20	THAP BL20	585723	1560348	Mỹ Hiệp (huyện Phù Mỹ)

Phụ lục IV
THÔNG SỐ KỸ THUẬT VÙNG ĐIỀU HOÀ LŨ TỰ NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh)

TT	Tên vùng điều hòa lũ	Diện tích mặt đệm F(ha)	Dung tích (triệu m ³)		Vị trí (xã, huyện)
			Tần suất 10%	Tần suất 5%	
1	Vùng I	93,30	3,18	3,62	xã Mỹ Hiệp, (huyện Phù Mỹ)
2	Vùng II	36,50	1,24	1,42	xã Mỹ Hiệp, (huyện Phù Mỹ)
3	Vùng III	93,70	3,19	3,63	xã Mỹ Hiệp, (huyện Phù Mỹ)
4	Vùng IV - 1	83,80	1,26	1,28	xã Mỹ Hiệp, (huyện Phù Mỹ)
5	Vùng IV - 2	53,20	0,80	0,82	xã Mỹ Quang, (huyện Phù Mỹ)
6	Vùng V	62,30	0,93	0,95	xã Mỹ Hiệp, (huyện Phù Mỹ)
7	Vùng VI	166,00	3,47	5,78	xã Mỹ Tài (huyện Phù Mỹ)
8	Vùng VII	25,50	0,45	0,48	Xã Cát Minh (huyện Phù Cát)
9	Vùng VIII	18,90	0,33	0,36	Xã Cát Minh (huyện Phù Cát)
10	Vùng IX	30,20	0,38	0,44	Xã Cát Minh (huyện Phù Cát)
11	Vùng X	15,80	0,20	0,23	Xã Cát Minh (huyện Phù Cát)
12	Vùng XI-1	18,00	0,15	0,22	Xã Cát Tài (huyện Phù Cát)
13	Vùng XI-2	17,50	0,15	0,22	Xã Cát Minh (huyện Phù Cát)
14	Vùng XII	19,00	0,07	0,08	Xã Cát Tài (huyện Phù Cát)

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Phân kỳ đầu tư (triệu đồng)			Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		
						2024-2025	2026-2030	2030-2035	Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương
1.5	Điều tiết các hồ chứa vừa và nhỏ theo quy trình vận hành	Đảm bảo an toàn hồ đập và hạ du	Quy trình vận hành hồ	UBND các huyện Phù Cát, Phù Mỹ	Chủ thể khai thác	-	-	-	-	-	-
1.6	Quản lý tốt hệ thống đê đáp ứng yêu cầu thoát lũ	Vận hành các công trình trên tuyến bảo đảm thoát lũ	Vận hành phù hợp, đảm bảo an toàn trong mùa mưa lũ	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND cấp huyện	-	-	-	-	-	-
1.7	Triển khai kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng. đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh theo quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh	Người dân các xã thường xảy ra thiên tai được phổ biến kiến thức, kỹ năng PCTT; tham gia xây dựng kế hoạch PCTT	Cán bộ và người dân có ý thức và tích cực tham gia công tác PCTT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện, cấp xã	-	-	-	-	-	-
II	Hoàn thiện hệ thống cảnh báo, dự báo mưa lũ, lũ và ngập lụt					0	3.500	0	3.500	3.500	0
2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn cập nhật theo thời gian thực	Nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo phục vụ công tác điều hành, chỉ đạo	Cung ứng sản phẩm dự báo mưa, lũ, ngập lụt	Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh	Đài KTTV Nam Trung bộ, Đài KTTV Bình Định	0	1.000	0	1.000	1.000	0
2.2	Đầu tư bổ sung, duy trì các trạm quan trắc mưa, mực nước, lưu lượng tự động trên hệ thống sông La Tinh	Nâng cao chất lượng kiểm soát lũ và ngập lụt vùng hạ du sông La Tinh	Cung cấp số liệu mực nước theo thời gian thực	Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh	Đài KTTV Nam Trung bộ, Đơn vị chuyên ngành	0	500	0	500	500	0

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Phân kỳ đầu tư (triệu đồng)			Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		
						2024-2025	2026-2030	2030-2035	Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương
2.3	Hoàn thiện mô hình cảnh báo mưa, lũ; dự báo mưa, lũ, ngập lụt	Nâng cao chất lượng cảnh báo lũ, hỗ trợ tích cực trong điều hành của BCH Phòng thủ dân sự cấp tỉnh, huyện trên lưu vực sông La Tinh	Cung cấp bản tin cảnh báo, dự báo lũ tăng cường chất lượng bản tin	Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh	Viện Nghiên cứu, các Công ty.	0	2.000	0	2.000	2.000	0
III	Tái sinh, bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ					0	0	75.000	75.000	0	75.000
3.1	Tái sinh, bảo vệ và phát triển rừng; ưu tiên trồng rừng trong lưu vực hồ chứa	Chống xói lở đất, điều hòa lượng nước đến của các hồ chứa nước lớn	Trồng mới, bảo vệ và phục hồi 500 ha rừng phòng hộ đầu nguồn	UBND các huyện Phù Cát, Phù Mỹ	Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan liên quan	0	0	75.000	75.000	0	75.000
IV	Đề xuất không gian thoát lũ cho các tuyến trục thoát lũ – cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi không san nền. xây dựng hạ tầng cản lũ	Xây dựng khoảng không gian thoát lũ trong lòng và bãi sông tương ứng với tần suất chống lũ ở hạ du được đề xuất thiết kế	Hệ thống mốc giới cho các tuyến sông La Tinh, Bình Trị, Đức Phổ, Đập Làng, Hiệp An, Sông Cạn, Chánh Thiện, Bến Trề	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan	321	0	0	321	0	321

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Phân kỳ đầu tư (triệu đồng)			Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		
						2024-2025	2026-2030	2030-2035	Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương
V	Di dời các hộ gia đình nằm trong hành lang thoát lũ	Di dời, tái định cư các hộ gia đình nằm trong hành lang thoát lũ (174 hộ)		UBND các huyện Phù Cát, Phù Mỹ		0	0	0	0	0	0
VI	Xây dựng tháp báo lũ	Tháp báo lũ sẽ là công cụ giúp lãnh đạo và nhân dân vùng bị ngập lụt dễ nhận biết được mức độ lũ lụt đã và có thể xảy ra tại địa phương mình một cách trực quan. Từ đó có những biện pháp chủ động tự phòng tránh lũ lụt hiệu quả nhất	Hệ thống tháp cảnh báo lũ	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan	235	0	0	235	0	235
VII	Vùng điều hòa lũ tự nhiên	Hồ trữ lũ được sử dụng để tích nước lũ tạm thời, nước lũ chảy tràn từ sông nhằm phòng chống lũ, làm giảm ngập và làm chậm lũ về cũng như ngăn ngừa xói lở có thể xảy ra ở khu vực hạ lưu		UBND các huyện Phù Cát, Phù Mỹ	UBND các xã có liên quan	-	-	-	-	-	-
B	BIỆN PHÁP CÔNG TRÌNH					39.991	217.319	568.610	825.920	313.434	512.486

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Phân kỳ đầu tư (triệu đồng)			Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		
						2024-2025	2026-2030	2030-2035	Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương
6.1	Nâng cấp hồ Hội Sơn	Chủ động điều tiết lũ hạ du, là công cụ quan trọng hỗ trợ quản lý lũ; Đảm bảo an ninh nguồn nước cho lưu vực và vùng phụ cận		Bộ Nông nghiệp và PTNT	UBND tỉnh Bình Định	-	-	150.000	150.000	75.000	75.000
6.2	Nạo vét, thanh thải lòng sông La Tinh, Bình Trị, sông Cạn theo hình thức xã hội hóa	Tăng khả năng thoát lũ, giảm thời gian ngập lụt	Các tuyến sông được nạo vét, thanh thải	Các nhà đầu tư	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện	-	-	-	-	-	-
6.3	Xây dựng khu vực nhà ở tái định cư cho người dân trong vùng lũ					0	87.000	87.000	174.000	-	174.000
6.4	Nâng cấp cải tạo hệ thống đê sông, nâng cấp đường tràn phân lũ, chập lũ (Nâng đê – hạ tràn)	Tạo hành lang và điều chỉnh hướng của dòng chảy theo tuyến đã định sẵn				39.991	130.319	331.610	501.920	238.434	263.486
6.4.1	Xây dựng mới các tuyến kè dọc theo hệ thống sông La Tinh	Kiên cố hóa bờ sông, phòng chống sạt lở	Các tuyến kè kiên cố hóa bờ sông	UBND tỉnh giao nhiệm vụ Chủ đầu tư	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện	39.991	130.319	170.310	340.620	238.434	102.186
6.4.2	Nâng cấp các tuyến đê có cao trình thấp, bị tràn	Nâng cao trình đê, giảm nguy cơ lũ tràn vào đồng	Các tuyến đê được nâng cấp	UBND tỉnh giao nhiệm vụ Chủ đầu tư	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện	0	0	143.300	143.300	0	143.300

TT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Phân kỳ đầu tư (triệu đồng)			Kinh phí thực hiện (triệu đồng)		
						2024-2025	2026-2030	2030-2035	Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương
6.4.3	Xây mới các tuyến đường tràn	Nâng cao trình độ, giảm nguy cơ lũ tràn vào đồng	Các tuyến đê được nâng cấp	UBND tỉnh giao nhiệm vụ Chủ đầu tư	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp huyện	0	0	18.000	18.000	0	18.000